TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ N** **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/HS-ST
Ngày: 21/05/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Bình.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Lợi;
Bà Đồng Thị Thanh Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố N tham gia phiên tòa: Ông Mai Việt Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 55/2019/TLST-HS ngày 12 tháng 4 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 52/2019/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 5 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Quan Thị L** (tên gọi khác: Không); giới tính: Nữ, sinh năm 1974 tại Ninh Bình; Nơi ĐKHKTT: phố V, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Chỗ ở hiện nay: số nhà 185, đường B, phố B, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Đạo thiên chúa giáo; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Giáo viên; Con ông Quan Kỳ C và bà Trần Thị H; Chồng Trần Văn B; Con có 02 con, con lớn sinh năm 1996, con nhỏ sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: chưa có.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn *"cấm đi khỏi nơi cư trú"* từ ngày 22/01/2019 cho đến nay, (Có mặt).

Bị hại: Công ty tài chính TNHH một thành viên H Việt Nam (Công ty H); địa chỉ: Tầng G, 8 và 10 Tòa nhà P, số 20 Nguyễn Đăng G, phường T, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông D - Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền của bị hại: Ông Đào Hoàng T, sinh năm 1980; địa chỉ: Tầng G, 8 và 10 Tòa nhà P, số 20 Nguyễn Đăng G, phường T, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trần Thị G, sinh năm 1974; địa chỉ: Số nhà 35, đường 2, phố V, phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình, (Có mặt).
- Chị Dương Thị H, sinh năm 1992; địa chỉ: Phố P, phường P, thành phố N, tỉnh Ninh Bình, (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Quan Thị L có vay nợ tiền của nhiều cá nhân nhưng không có khả năng trả nợ. Khoảng tháng 6 năm 2017, một người đàn ông không quen biết gọi điện hẹn Quan Thị L ra khu vực cầu vượt T, thuộc phường N, thành phố N để nói chuyện. Tại đây, người đàn ông này đã hướng dẫn Quan Thị L mạo giấy tờ để vay tiền Công ty H bằng cách: L sẽ đi mượn chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của người khác rồi đưa chứng minh nhân dân đã mượn và ảnh chân dung L cho người này để anh ta thay ảnh của L vào ảnh của người trong chứng minh nhân dân sau đó đưa lại cho L để L mạo danh người đó mang giấy tờ đến Công ty H vay tín chấp theo hình thức trả góp mà không cần tài sản bảo đảm. Do đang cần tiền để trả nợ, L đến nhà bạn là chị Trần Thị G sinh năm 1974 trú tại phố V, phường B, thành phố N nói dối chị G cho mượn chứng minh nhân dân của chị G và sổ hộ khẩu để làm thủ tục chuyển tiền cho con ở nước ngoài. Chị G tin tưởng nên đã đưa cho L 01 chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị G; 01 sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ là Phạm Thị D sinh năm 1925 trú tại 35 đường 2, phố V, phường B, thành phố N (là mẹ chồng chị G). Sau khi đã mượn được giấy tờ của chị G, L đưa số giấy tờ trên cùng 01 ảnh chứng minh thư của mình cho người đàn ông đã hướng dẫn mình hôm trước. Người này thay ảnh của chị G bằng ảnh của L vào chứng minh thư của chị G sau đó đưa lại cho L. Đến chiều ngày 9/6/2017, Quan Thị L mang 01 chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị G đã được thay bằng ảnh của mình cùng 01 sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Phạm Thị D đến Chi nhánh Công ty H tại cửa hàng điện máy Trần A ở số 01, đường Lê Hồng Phong, phường Vân Giang, thành phố N để làm thủ tục vay tiền. Tại đây, Quan Thị L gặp chị Dương Thị H sinh năm 1992 trú tại phố P, phường P, thành phố N là nhân viên tư vấn, hỗ trợ khách hàng của Công ty H. L mạo danh chị G, xuất trình các loại giấy tờ. Qua kiểm tra, đối chiếu bằng mắt thường chị Hương thấy hình ảnh thực của L trùng khớp với ảnh trên chứng minh thư nhân dân, thông tin trùng khớp với sổ hộ khẩu, chị Hương tin tưởng L chính là người trong chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu mang tên Trần Thị G nên đã chụp lại hình ảnh thực tế của khách hàng, phô tô chứng minh thư nhân dân và sổ hộ khẩu lưu trong hợp đồng gửi về Công ty theo quy định để lãnh đạo phê duyệt hợp đồng. Khoản vay giữa khách hàng Trần Thị G và Công ty H được hoàn tất theo hợp đồng số 3723858523 ngày 9/6/2017 tại Cửa hàng điện máy Trần A với số tiền đề nghị vay trong hợp đồng là 29.508.000 đồng, gồm 25.000.000 đồng tiền mặt và 4.508.000 đồng tiền phí bảo hiểm; mục đích vay để tiêu dùng, thời hạn vay đến ngày 9/6/2020, lãi xuất hàng tháng là 4,58%; số tiền trả góp hàng tháng là 1.700.000 đồng. Số tiền mặt L được nhận thực tế là 25.000.000 đồng, còn số tiền 4.508.000 đồng là tiền phí bảo hiểm trong hợp đồng, L không được nhận. Hồ sơ vay tín dụng do L trực tiếp ký và viết tên chị Trần Thị G. Cùng ngày, sau khi đã ký kết xong hợp đồng, L cầm giấy tờ và hợp đồng ra Bưu điện tỉnh Ninh Bình để lĩnh

số tiền 25.000.000 đồng, sau đó L đưa chứng minh nhân dân của chị G cho người đàn ông trước đó để người này thay ảnh của chị G vào như cũ rồi L mang chứng minh nhân dân, số hộ khẩu trả cho chị Trần Thị G.

Sau khi làm giả giấy tờ và lấy được số tiền 25.000.000 đồng từ Công ty H, do sợ bị phát hiện nên Quan Thị L đã thanh toán tiền lãi, tiền gốc cho Công ty H 02 lần với tổng số tiền 3.400.000 đồng; cụ thể lần thứ nhất vào ngày 18/7/2017 là 336.462 đồng tiền gốc và 1.352.538 đồng tiền lãi và 11.000 đồng tiền phí, lần thứ hai vào ngày 18/8/2017 là 351.884 đồng tiền gốc và 1.337.116 đồng tiền lãi và 11.000 đồng tiền phí. Sau ngày 18/8/2017, Quan Thị L đã trốn tránh không trả nợ như hợp đồng đã ký kết với Công ty H.

Cơ quan điều tra đã thu giữ của ông Đào Hoàng T 01 bộ hợp đồng tín dụng tiêu dùng trả góp số 3723858523 ngày 9/6/2017 của Công ty H với khách hàng Trần Thị G, gồm: 01 bản đề nghị vay vốn, 01 hợp đồng tín dụng tiêu dùng trả góp số 3723858523; 01 bản thỏa thuận trọng tài; 01 bản đăng ký sử dụng dịch vụ điện tử; 01 giấy chứng nhận bảo hiểm bảo an tín dụng; 01 bảng tóm tắt nội dung quy tắc bảo hiểm bản an tín dụng đề ngày 9/6/2017 và đều do khách hàng Trần Thị G ký và viết tên; 01 sổ hộ khẩu photo số 430062639 chủ hộ mang tên Phạm Thị Dậu; 01 chứng minh nhân dân số 164392453 mang tên Trần Thị G có chữ ký của chị Dương Thị H; 01 hình ảnh khách hàng Trần Thị G trên hợp đồng 3723858523; 01 bảng thông tin đóng tiền của khách hàng Trần Thị G. Cơ quan điều tra mượn 01 giấy chứng nhận trả tiền bản gốc số 716043440666 ngày 9/6/2017 của Bưu điện tỉnh Ninh Bình đề đơn vị trả là: Công ty H và người nhận tiền có chữ ký xác nhận của Trần Thị G.

Tiến hành trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký thu giữ trong hợp đồng số 3723858523 ngày 9/6/2017 có chữ ký, chữ viết "G - Trần Thị G" được ký hiệu từ A1 đến A5 với chữ ký, chữ viết thu giữ trong 01 bản kiểm điểm, 01 bản tự khai của Quan Thị L viết, ký có ký hiệu M1, M2.

Tiến hành trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký thu giữ trong 01 giấy chứng nhận trả tiền bản gốc số 716043440666 ngày 9/6/2017 của Bưu điện tỉnh Ninh Bình có chữ ký, chữ viết "G - Trần Thị G" 25.000.000 đ ở phần người nhận ký được ký hiệu là A với chữ ký, chữ viết thu giữ trong 01 bản kiểm điểm, 03 bản tự khai do Quan Thị L viết, ký có ký hiệu từ M1 đến M4.

Tại bản Kết luận giám định số 34/KLGĐ-PC54-TL ngày 10/9/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Ninh Bình kết luận: Chữ viết, chữ ký dạng chữ viết "G - Trần Thị G" dưới các mục đã được mô tả trên tài liệu ký hiệu từ A1 đến A4; Chữ ký dạng chữ viết " G" tại cuối các trang 2,3 trên tài liệu ký hiệu A1; tại các vị trí cuối trang trên tài liệu ký hiệu A5 so với chữ viết của Quan Thị L trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1; M2 là do cùng một người viết ra.

Tại bản Kết luận giám định số 08/KLGĐ-PC09-TL ngày 8/03/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Ninh Bình kết luận: Chữ viết, chữ số, chữ ký dạng chữ viết " G - Trần Thị G 25.000.000 đ dưới mục "Người nhận ký" trên tài

liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của Quan Thị L trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người viết ra.

Tại bản Cáo trạng số 59CT-VKS ngày 10/04/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố N truy tố Quan Thị L về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", theo khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự (BLHS).

Tại phiên tòa bị cáo Quan Thị L đã khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về Kết luận giám định số 34/KLGĐ-PC54-TL ngày 10/9/2018 và Kết luận giám định số 08/KLGĐ-PC09-TL ngày 8/03/2019 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo Quan Thị L đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 điều 174; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 BLHS; xử phạt Quan Thị L từ 12 đến 15 tháng tháng cải tạo không giam giữ, thời hạn tính từ ngày UBND phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình nhận được quyết định thi hành án và bản án; giao bị cáo L cho UBND phường B và gia đình theo dõi giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian chấp hành án; khấu trừ thu nhập từ 05% đến 07%.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sư: Áp dụng Điều 48 BLHS; các điều 357, 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Quan Thị L phải bồi số tiền còn lại cho Công ty H là 16.368.000 đồng.

- Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 818.400 đồng án phí dân sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng không có ý kiến gì về quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Bị cáo không tranh luận gì với lời luận tội của Kiểm sát viên.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của BLTTHS. Qúa trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tó tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là khách quan phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ căn cứ kết luận: Ngày 09/6/2017, Quan Thị L đã có hành vi gian dối bằng cách thay ảnh của mình vào chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của chị Trần Thị G và mang đến Công ty H chi nhánh tại cửa hàng điện máy Trần A: địa chỉ: số 01, đường Lê Hồng Phong, phường Vân Giang, thành phố N mạo danh chị G ký kết hợp đồng vay tín dụng sau đó chiếm đoạt số tiền 24.311.654 đồng của Công ty H.

Hành vi phạm tội của bị cáo Quan Thị L là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của tổ chức được pháp luật bảo vệ. Bản thân bị cáo có đầy đủ năng lực hành vi, trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện tội phạm. Đối chiếu với nội dung bản Cáo trạng, lời luận tội, các chứng cứ buộc tội bị cáo như Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ. Vì vậy, hành vi nêu trên của bị cáo Quan Thị L đã phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 174 của BLHS.

Về thủ đoạn, động cơ, mục đích và nguyên nhân phạm tội: bị cáo đã lợi dụng thủ tục đơn giản trong việc ký kết hợp đồng tiêu dùng trả góp với Công ty H, bị cáo đã giải danh sử dụng hộ khẩu chứng minh nhân dân của chị Trần Thị G để làm thủ tục ký kết vay và chiếm đoạt tiền của Công ty H vào mục đích tiêu sài cá nhân.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo không có.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã tự nguyện bồi thường cho Công ty H số tiền 11.500.000 đồng; bị cáo phạm tội lần đầu và thường trường hợp ít nghiêm trọng. Mặt khác, bố đẻ bị cáo là ông Quan Kỳ C đã có thành tích phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt Nam, được Nhà nước tặng Huân chương chiến sĩ vẻ vang hạng 3. Do đó, cần cho bị cáo hưởng những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BLHS.

Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy cần xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng với mức độ phạm tội của bị cáo tuy nhiên bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo, xét thấy không cần buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù và áp dụng Điều 36 BLHS giao bị cáo cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục là có căn cứ, phù hợp. Ngoài ra theo quy định tại khoản 3 Điều 36 BLHS bị cáo còn bị khấu trừ thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ nhà nước; vì vậy, quyết định áp dụng khấu trừ thu nhập hàng tháng trong thời gian chấp hành án đối với bị cáo là 5%.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[3]. Về trách nhiệm dân sự: quá trình điều tra người đại diện theo ủy quyền của Công ty H và bị cáo thỏa thuận số tiền bị cáo phải trả cho Công ty H số tiền là

27.868.000 đồng, quá trình truy tố bị cáo đã thanh toán số tiền 11.500.000 đồng; Tại tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Công ty H yêu cầu bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường số tiền còn lại là 16.368.000 đồng cho Công ty H là có căn cứ cần chấp nhận; Vì vậy, cần buộc bị cáo L phải bồi thường cho Công ty H số tiền là: 16.368.000 đồng.

[4]. Các vấn đề khác:

- Đối với chị Trần Thị G khi cho L mượn sổ hộ khẩu và chứng minh nhân dân chị G không biết mục đích L mượn các giấy tờ trên để giả danh chị G thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Công ty H vì vậy không vi phạm.

- Đối với chị Dương Thị H là cán bộ thẩm định của Công ty H, quá trình làm việc với L, chị Hương đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Công ty H. Do đó không có căn cứ để xem xét xử lý đối với chị Hương.

- Đối với người đàn ông đã hướng dẫn L cách chiếm đoạt tiền của Công ty H, quá trình điều tra L khai không biết tên tuổi, địa chỉ, không nhớ số điện thoại của người này. Do đó Cơ quan điều tra không có căn cứ để xác minh làm rõ.

- Về chiếc điện thoại cũng như số sim L sử dụng để liên lạc với người đàn ông đã bày cách cho L đi mượn chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của người khác để vay tiền, L khai điện thoại L đã làm mất, còn số sim là khuyến mại L không nhớ số và đã bị rơi mất nên cơ quan điều tra không thu giữ được, không có cơ sở điều tra làm rõ.

[5]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phi hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 174; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 BLHS.
- Điều 48 BLHS; các điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự.
- Khoản 2 các điều 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 21, Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí Tòa án.

1. Tuyên bố: Bị cáo Quan Thị L phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Xử phạt bị cáo Quan Thị L 12 (Mười hai) tháng cải tạo không giam giữ, thời hạn tính từ ngày UBND phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình nhận được quyết định thi hành án và bản án. Giao bị cáo L cho UBND phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình theo dõi giám sát giáo dục trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo L có trách nhiệm phối hợp với UBND phường B, thành phố N, tỉnh Ninh Bình trong việc giám sát giáo dục bị cáo; Trong thời gian chấp hành án, hàng tháng bị cáo còn bị khấu trừ thu nhập là 5%.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Quan Thị L có trách nhiệm bồi thường cho Công ty tài chính TNHH một thành viên H Việt Nam số tiền là 16.368.000 đồng (*Mười sáu triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, bị cáo L chậm trả tiền thì bị cáo còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự***.**

3. Về án phí: Buộc bị cáo Quan Thị L phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm là 818.400 đồng *(Tám trăm mười tám nghìn bốn trăm đồng).*

4. Quyền kháng cáo:

- Bị cáo L, anh Tùng, chị G có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 21 tháng 5 năm 2019).

- Chị Hương vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND thành phố N;
- Công an thành phố N;
- Chi cục THA.DS thành phố N;
- Thi hành án HS;
- Sở Tư pháp Ninh Bình;
- Bị cáo;
- Người liên quan;
- Lưu (Hồ sơ, VP);
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)
Nguyễn Ngọc Bình